TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12/**2023/DS-ST.
Ngày: 20/03/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông *Trần Nguyễn Trọng Hiếu*.

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Duy An

2/ Bà Phạm Thị Em

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông *Đoàn Ngọc Sơn* – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành*** *tham gia phiên tòa:Ông* Phan Thanh Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST - DS ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Phan Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: số 958/89, đường L, phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Thủy ủy quyền cho ông Võ Thanh D, sinh năm 1992. Địa chỉ số 03G, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1976

Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: số 321, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.
(Ông T, bà T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện ngày 15/6/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/3/2023, những lời trình bày tiếp theo và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Võ Thanh D trình bày:

Vào năm 2021, do quen biết và tin tưởng ông Nguyễn Minh T và vợ là bà Lê Thị Thanh T2, nên ông T hỏi xin vay tiền của bà T1 để làm ăn. Bà T1 có ký giấy vay tiền với ông T, bà T2.

Theo giấy vay tiền mà bà T1 và vợ chồng ông T ký với nhau thì vợ chồng ông T có vay 2 lần tiền với tổng cộng số tiền là 600.000.000đ với mức lãi suất 2%/tháng, thời gian mà vợ chồng ông T phải đóng lãi cho bà T1 là vào ngày 30 mỗi tháng như trên giấy vay tiền. Thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng, kể từ ngày ký giấy vay tiền. Cụ thể như sau:

- Ngày 08/01/2021, ông T vay tiền có Giấy vay số tiền 200.000.000đ

- Ngày 01/02/2021, ông T vay tiền có Giấy vay số tiền 400.000.000đ

Các lần này, bà T1 đưa tiền bằng hình thức chuyển khoản cụ thể vào các ngày 08/01/2021 số tiền chuyển 200.000.000đ; ngày 01/02/2021 số tiền chuyển khoản là 300.000.000đ và ngày 08/02/2021 chuyển khoản 100.000.000đ.

Sau khi nhận tiền, ông T có đóng lãi cả hai khoản vay này, mức lãi suất 2%, đóng được đến tháng 8/2021.

Mặc dù, các Giấy vay tiền đều do ông T ký, tuy nhiên theo những chứng cứ có trong hồ sơ, thì ông T, bà T2 là vợ chồng, đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, và ông T vay tiền mục đích kinh doanh.

Nay bà T1 yêu cầu ông T, bà T2 liên đới trả số tiền vốn vay là 600.000.000đ, đồng thời tính lãi quá hạn số tiền trên kể từ 01/9/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm thời hạn 18 tháng 20 ngày, với mức lãi suất 150% của lãi suất cho vay theo quy định là 1,67%, cụ thể: 600.000.000đ x 1,67%/tháng x 150% x 18 tháng 20 ngày = 280.560.000đ.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn yêu cầu Toà án xem xét Đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/3/2023 của nguyên đơn về việc: "*Tuyên huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.085,9m^2, toạ lạc tại xã Quới Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; Tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do ông Nguyễn Minh T3 đứng tên đối với thửa đất trên*", đồng thời đưa ông Nguyễn Minh T3 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: không vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Huỳnh Ngọc T1, buộc ông T trả cho bà T1 số tiền vốn vay

là 600.000.000đ và tính lãi số tiền trên theo quy định từ ngày 01/9/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu liên đới đối với vợ ông T là bà Lê Thị Thanh T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị Thanh T2 đã bỏ đi khỏi địa phương, Tòa án không thể tống đạt được Thông báo thụ lý cho bị đơn. Tuy nhiên, theo các Giấy vay tiền ngày 08/01/2021 và 01/2/2021, đây là Hợp đồng vay có thời hạn; Biên bản xác minh Hộ khẩu thường trú của ông T, bà T2 là đúng theo Giấy vay tiền, Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn khi đến hạn thanh toán trong Hợp đồng mà không thông báo địa chỉ cư trú mới nên thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung. Bị đơn ông T, bà T2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, không rõ lý do, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về phạm vi khởi kiện*: Ngày 07/3/2023, nguyên đơn có đơn bổ sung đơn khởi kiện về việc: "*yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị đơn và ông Nguyễn Minh T3; yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do ông Nguyễn Minh T3 đứng tên đối với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre*." Hội đồng xét xử xét thấy, bà T1 khởi kiện bổ sung vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà T1. Vì vậy, cũng không cần thiết đưa ông Nguyễn Minh T3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Phan Huỳnh Ngọc T1 đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị Thanh T2, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Về nội dung:

[4.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

Căn cứ các Giấy vay tiền ngày 08/01/2021 và 01/2/2021; Căn cứ các bút toán sao kê giao dịch chuyển khoản của bà Thuỷ cho ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: ông T đã sử dụng hết quyền nhận tài sản cho vay, nhưng đến hạn thanh toán vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T1 là vi phạm nghĩa vụ bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, yêu cầu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận. Theo sự thoả thuận của các bên mức lãi suất là 2%, vượt quy

định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (2%/tháng so với 1,66%/tháng). Do đó, tiền lãi mà bên bà T1 đã nhận vượt quá quy định của pháp luật, cần được tính lại để khấu trừ vào vốn theo quy định tại Điều 9 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xác định số tiền vốn vay buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

[4.2] *Xét số tiền lãi đã đóng vượt như sau*:

Theo lời trình bày trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của người đại diện tại phiên toà, số tiền lãi nguyên đơn bà T1 đã nhận là:

- Từ 08/01/2021 đến 01/8/2021: 7 tháng x 2%/tháng x 200.000.000đ = 28.000.000đ
- Từ 01/02/2021 đến ngày 01/8/2021: 6 tháng x 2%/tháng x 400.000.000đ = 48.000.000đ.

Tổng cộng số tiền lãi, bà T1 đã nhận là: 28.000.000đ + 48.000.000đ = 76.000.000đ

Số tiền lãi nếu tính đóng theo quy định là:

- Từ 08/01/2021 đến 01/8/2021: 7 tháng x 1,66%/tháng x 200.000.000đ = 23.240.000đ.
- Từ 01/02/2021 đến ngày 01/8/2021: 6 tháng x 1,66%/tháng x 400.000.000đ = 39.840.000đ.

Tổng cộng số tiền lãi được nhận phù hợp quy định pháp luật là: 23.240.000đ + 39.840.000đ = 63.080.000đ.

Vậy số tiền lãi đã đóng vượt là: 76.000.000đ – 63.080.000đ = 12.920.000đ

Vậy số tiền vốn cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn là: 600.000.000đ – 12.920.000đ = 587.080.000đ.

[4.3] *Xét tiền lãi quá hạn mà nguyên đơn có yêu cầu*: Bà T1 yêu cầu ông T trả lãi suất nợ gốc quá hạn đối với tiền vốn vay từ ngày 01/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất là 150% mức lãi suất thỏa thuận là 1,67%, số tiền yêu cầu là 280.560.000đ.

Xét thấy, đã quá thời hạn vay mà ông T chưa trả số tiền trên, vì vậy ông T còn phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên do số tiền vốn đã được tính lại như trên và mức lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP: "*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ*

luật Dân sự năm 2015". Do đó, mức lãi suất nợ quá hạn được từ ngày 01/9/2021 đến thời điểm xét xử là 18 tháng 20 ngày được tính như sau:

587.080.000đ x 1,66%/tháng x 150% x 18 tháng 20 ngày = 272.874.000đ

[4.4] *Về nghĩa vụ liên đới*: Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị Thanh T2 có đăng ký kết hôn theo luật định. Mặc dù giao dịch chỉ do một mình ông T thực hiện, nhưng giao dịch theo Giấy vay tiền mục đích: "*Trả tiền lương công nhân mà bên vay đang thi công.*" . Hội đồng xét xử xét thấy, đây là khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhằm phục vụ mục đích kinh tế gia đình nên cần buộc bà T2 có trách nhiệm liên đới cùng với ông T trả nợ cho bà T1 là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bị đơn, ông T – bà T2 chịu án phí đối với khoản tiền chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là 587.080.000đ + 272.874.000đ = 859.954.000đ.

36.000.000đ + (3% x 59.954.000đ) = 37.798.000đ

Buộc nguyên đơn bà T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận:

((600.000.000đ + 280.560.000đ) – 859.954.000đ) x 5% = 1.030.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 5, Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Huỳnh Ngọc T1 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị Thanh T2.

2/ Buộc ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị Thanh T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Huỳnh Ngọc T1 số tiền 859.954.000đ (Tám trăm năm mươi chín triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng) (trong đó có 587.080.000đ tiền vốn vay và 272.874.000đ tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Minh T và bà Lê Thị Thanh T2 phải liên đới chịu án phí: 37. 789.000đ (Ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng)

Bà Phan Huỳnh Ngọc T1 phải chịu án phí 1.030.000đ (Một triệu lẻ ba mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 17.306.000đ (Mười bảy triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006662 ngày 29/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà T1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 16.276.000đ (Mười sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T- bà T2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Nguyễn Trọng Hiếu